

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN  
THÀNH VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 82 - 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		219,182,943,632	174,309,958,304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,335,762,356	2,260,386,704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		217,847,181,276	172,049,571,600
4. Giá vốn hàng bán	11		186,299,369,063	145,971,727,186
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,547,812,213	26,077,844,414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		658,933,128	1,234,552,143
7. Chi phí tài chính	22		651,076,368	644,320,464
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		599,792,736	569,669,182
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1,264,677,048	
9. Chi phí bán hàng	25		9,918,103,804	9,655,069,384
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,018,753,455	8,982,920,451
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,883,488,762	8,030,086,258
12. Thu nhập khác	31		100,644,264	31,351,991
13. Chi phí khác	32		126,971,479	5,969,624
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(26,327,215)	25,382,367
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,857,161,547	8,055,468,625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,047,029,438	1,510,952,775
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(260,000,000)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,070,132,109	6,544,515,850
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		392	256

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Vũ Đình Quân

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>188,402,217,849</b>	<b>137,640,802,603</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>54,959,520,354</b>	<b>77,676,298,776</b>
1. Tiền	111		16,553,520,354	27,376,298,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,406,000,000	50,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>532,691,290</b>	<b>515,239,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		532,691,290	515,239,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87,174,438,614</b>	<b>33,246,475,427</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54,784,767,411	23,724,738,119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,970,378,700	6,287,942,727
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,727,640,312	3,542,142,390
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(308,347,809)	(308,347,809)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>42,687,952,108</b>	<b>24,482,126,676</b>
1. Hàng tồn kho	141		42,687,952,108	24,482,126,676
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,047,615,483</b>	<b>1,720,662,724</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,047,615,483	1,720,662,724
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>253,271,089,028</b>	<b>258,316,582,336</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,109,965,000</b>	<b>1,043,965,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,109,965,000	1,043,965,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75,165,518,376</b>	<b>76,677,267,320</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		73,456,476,414	74,793,404,548
- Nguyên giá	222		147,580,612,291	145,313,199,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,124,135,877)	(70,519,794,673)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,709,041,962	1,883,862,772
- Nguyên giá	228		2,934,978,044	3,096,623,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,225,936,082)	(1,212,760,272)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>25,838,767,961</b>	<b>26,502,869,794</b>
- Nguyên giá	231		43,654,651,828	43,654,651,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,815,883,867)	(17,151,782,034)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>109,042,493</b>	<b>1,603,279,571</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		109,042,493	1,603,279,571
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>103,648,624,967</b>	<b>101,523,076,448</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		92,939,193,469	90,813,644,950
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,709,431,498	10,709,431,498
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47,399,170,231</b>	<b>50,966,124,203</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39,983,828,610	43,133,016,856
2. Lợi thế thương mại	269		7,415,341,621	7,833,107,347
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>441,673,306,877</b>	<b>395,957,384,939</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>171,888,462,185</b>	<b>140,335,379,085</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>142,382,190,527</b>	<b>109,260,782,857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,867,157,064	8,939,008,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51,680,389,295	16,022,678,118
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,892,787,966	4,637,265,501
4. Phải trả người lao động	314		985,309,550	7,930,187,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,159,549,034	2,458,408,729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,836,108,035	5,800,794,267
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,009,809,522	24,702,225,824
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28,261,342,790	36,475,821,750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,689,737,271	2,294,392,429
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,506,271,658</b>	<b>31,074,596,228</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15,351,049,870	15,854,362,978
5. Phải trả dài hạn khác	337		10,032,109,788	10,069,417,250
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,863,112,000	5,150,816,000
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		260,000,000	
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>269,784,844,692</b>	<b>255,622,005,854</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>269,784,844,692</b>	<b>255,622,005,854</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(466,200,000)	(304,500,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,151,241,214	3,191,307,712
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,099,803,478	2,735,198,142
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>441,673,306,877</b>	<b>395,957,384,939</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Đình Quân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>17,455,024,870</b>	<b>13,230,493,961</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,534,453,777	4,460,712,493
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,082,138,507)	(2,633,935,290)
- Chi phí lãi vay	06		1,176,487,506	962,316,089
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>21,083,827,646</b>	<b>16,019,587,253</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49,625,804,084)	(14,090,151,210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,205,825,432)	(12,813,195,863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		38,030,780,386	25,518,354,029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,613,352,624	(5,658,575,158)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,176,487,506)	(962,316,089)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,046,317,611)	(4,709,534,348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	15,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(676,724,800)	(1,650,276,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,993,198,777)</b>	<b>1,668,892,614</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,358,603,000)	(3,551,615,494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(14,000,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,312,406,315	2,219,135,483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,046,196,685)</b>	<b>(15,321,570,920)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(161,700,000)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		39,999,764,300	31,626,078,504
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,501,947,260)	(18,510,935,060)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,500,000)	(3,625,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,677,382,960)</b>	<b>9,490,143,444</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(22,716,778,422)</b>	<b>(4,162,534,862)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77,676,298,776</b>	<b>30,782,666,065</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>54,959,520,354</b>	<b>26,620,131,203</b>

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh: Du lịch, nhà hàng – khách sạn, thương mại xuất nhập khẩu và bất động sản

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
  - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:
  - Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
  - Công ty CP DVDL Bến Thành tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

#### 2- Đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

##### Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn khác



Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

### **3- Các khoản phải thu**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4- Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và kiểm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **5- Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:        | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 07 năm |

### **6- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **7- Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng  
Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

#### **8- Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

#### **9- Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

#### **10- Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

##### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

##### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **11- Doanh thu, thu nhập khác**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### **Thu nhập đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **12- Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

### **13- Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

### **14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

### **15- Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

### **16- Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **17- Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **18- Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

#### **Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ**

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	240,814,765	784,048,178
- Tiền gửi ngân hàng	16,296,457,709	26,592,250,598
- Tiền đang chuyển	16,247,880	
- Các khoản tương đương tiền	38,406,000,000	50,300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>54,959,520,354</b>	<b>77,676,298,776</b>

(xem trang tiếp theo)

71  
3  
H  
DU  
HÀ  
HỒ

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết	Tại ngày 30/06/2017		Đơn vị tính: VND Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân (a)	26,053,611,180	24,278,147,833	24,434,669,586	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique (b)	61,712,547,857	63,000,000,000	61,654,005,420	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng (c)	1,576,500,000	1,561,200,000	1,561,200,000	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành (d)	3,596,534,432	3,896,248,602	3,163,769,944	3,896,248,602
<b>Cộng</b>	<b>92,939,193,469</b>	<b>92,735,596,435</b>	<b>90,813,644,950</b>	<b>92,735,596,435</b>

(a) Khoản đầu tư này tương đương 43,33% quyền sở hữu Công ty TNHH Du lịch Bến Thành- Phú Xuân, với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

(b) Khoản đầu tư này tương đương 30,00% quyền sở hữu Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique, với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique đang trong quá trình xây dựng chưa phát hành báo cáo nên số liệu hợp nhất không hợp nhất công ty này. Sự việc này không ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo hợp nhất

(c) Khoản đầu tư này tương đương 30,00% quyền sở hữu Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng, với hoạt động chính là bán buôn, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

(d) Khoản đầu tư này tương đương 26,09% quyền sở hữu Công ty CP Thương mại Sản xuất Bến Thành, với hoạt động chính là hoạt động kinh doanh thương mại các loại hóa chất, bột màu, mực in...

## 2.2. Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	% biểu quyết	Giá gốc	% biểu quyết	Giá gốc
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	11.84%	7,182,926,938
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né	3.33%	3,212,944,560	3.33%	3,212,944,560
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	0.74%	313,560,000	0.74%	313,560,000
<b>Cộng</b>		<b>10,709,431,498</b>		<b>10,709,431,498</b>

Đơn vị tính: VND

### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	6,757,740,800	5,389,470,000
- Công Đoàn Công Ty TNHH FRIESLANDCAMPINA VN	4,475,720,242	
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	6,959,326,000	2,594,020,000
- Các đối tượng khác	36,591,980,369	15,741,248,119
<b>Cộng</b>	<b>54,784,767,411</b>	<b>23,724,738,119</b>

### 4. PHẢI THU KHÁC

#### Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tạm ứng cho nhân viên	5,742,912,040	1,174,742,867
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,300,000	5,000,000
- Phải thu khác	971,428,272	2,362,399,523
<b>Cộng</b>	<b>6,727,640,312</b>	<b>3,542,142,390</b>

#### Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,109,965,000	1,043,965,000
<b>Cộng</b>	<b>1,109,965,000</b>	<b>1,043,965,000</b>

### 5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty CP Bất Động Sản Phú Lợi	79,627,333	79,627,333
- Công Ty Cổ Phần Triệu Hải Lâm	79,104,270	79,104,270
- Cty CP One Mart	106,050,467	106,050,467
- Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Hồ	9,936,900	9,936,900
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế	28,228,839	28,228,839
- VPBV Hãng HK Malaysia Airlines Berhad tại TP HCM	5,400,000	5,400,000
<b>Cộng</b>	<b>308,347,809</b>	<b>308,347,809</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Cathay Pacific Airways	1,197,262,000	
- Singapore Airlines LTD., co	1,233,918,685	
- Các đối tượng khác	23,539,198,015	6,287,942,727
<b>Cộng</b>	<b>25,970,378,700</b>	<b>6,287,942,727</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	199,199,842	233,356,689
- Công cụ, dụng cụ	1,784,094,377	1,888,074,170
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,586,924,084	6,756,034,371
- Hàng hóa	14,117,733,805	15,604,661,446
<b>Cộng</b>	<b>42,687,952,108</b>	<b>24,482,126,676</b>

Đơn vị tính: VND

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công trình khách sạn Viễn Đôngng		159,782,000
- Công trình khác	109,042,493	1,443,497,571
<b>Cộng</b>	<b>109,042,493</b>	<b>1,603,279,571</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài  
(đính kèm phía sau)

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2017
Phần mềm máy tính				
Nguyên giá	3,096,623,044	40,000,000	201,645,000	2,934,978,044
Giá trị hao mòn lũy kế	(1,212,760,272)	(214,820,810)	(201,645,000)	(1,225,936,082)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1,883,862,772</b>			<b>1,709,041,962</b>

**11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Nhà cửa, vật kiến trúc	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2017
Nguyên giá	43,654,651,828			43,654,651,828
Giá trị hao mòn lũy kế	(17,151,782,034)	(664,101,833)		(17,815,883,867)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>26,502,869,794</b>			<b>25,838,767,961</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	398,889,820	277,295,698
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	156,104,178	123,808,767
- Các khoản khác	2,492,621,485	1,319,558,259
<b>Cộng</b>	<b>3,047,615,483</b>	<b>1,720,662,724</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Lợi thế thương mại	29,717,714,381	31,465,815,233
- Công cụ, dụng cụ	3,284,960,807	4,165,533,092
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	6,515,707,270	6,815,874,317
- Các khoản khác	465,446,152	685,794,214
<b>Cộng</b>	<b>39,983,828,610</b>	<b>43,133,016,856</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	28,261,342,790	36,475,821,750
- Vay dài hạn	3,863,112,000	5,150,816,000
<b>Cộng</b>	<b>32,124,454,790</b>	<b>41,626,637,750</b>

Đơn vị tính: VND

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tổng công ty hàng không VN	3,851,624,148	2,518,859,405
- HANATOUR INTERNATIONAL INC	2,546,369,460	
- Các đối tượng khác	10,469,163,456	6,420,149,084
<b>Cộng</b>	<b>16,867,157,064</b>	<b>8,939,008,489</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công ty TNHH Phát Triển Bất Động Sản Ấn Độ	10,000,000,000	2,000,000,000
- Chubb life Vietnam	6,694,183,037	50,000,000
- Các đối tượng khác	34,986,206,258	13,972,678,118
<b>Cộng</b>	<b>51,680,389,295</b>	<b>16,022,678,118</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	2,200,334,223	579,803,343
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	951,828,442	176,792,797
- Các khoản trích trước khác	7,007,386,369	1,701,812,589
<b>Cộng</b>	<b>10,159,549,034</b>	<b>2,458,408,729</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,237,457,369	1,326,646,653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,068,949,877	1,654,312,082
- Thuế thu nhập cá nhân	118,911,937	188,837,983
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,467,468,783	1,467,468,783
<b>Cộng</b>	<b>4,892,787,966</b>	<b>4,637,265,501</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	160,744,957	84,430,702
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,109,155,000	15,110,105,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,655,286,300	8,795,629,818
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,084,623,265	712,060,304
<b>Cộng</b>	<b>25,009,809,522</b>	<b>24,702,225,824</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10,032,109,788	10,069,417,250
<b>Cộng</b>	<b>10,032,109,788</b>	<b>10,069,417,250</b>

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	2,836,108,035	5,800,794,267
- Doanh thu nhận trước dài hạn	15,351,049,870	15,854,362,978
<b>Cộng</b>	<b>18,187,157,905</b>	<b>21,655,157,245</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>250,000,000,000</b>			<b>18,013,723,913</b>	<b>268,013,723,913</b>
- Lãi năm 2016	-	-	-	22,879,701,320	22,879,701,320
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3,191,307,712	(3,191,307,712)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3,428,273,254)	(3,428,273,254)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27,500,000,000)	(27,500,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(304,500,000)	-	-	(304,500,000)
- Điều chỉnh các công ty liên kết	-	-	-	(1,798,492,995)	(1,798,492,995)
- Tặng khác	-	-	-	306,730,985	306,730,985
- Giảm khác	-	-	-	(2,546,884,115)	(2,546,884,115)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(304,500,000)</b>	<b>3,191,307,712</b>	<b>2,735,198,142</b>	<b>255,622,005,854</b>
- Lãi trong 6 tháng đầu năm nay				15,056,993,837	15,056,993,837
- Trích quỹ đầu tư phát triển			(40,066,498)	40,066,498	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(62,069,642)	(62,069,642)
- Mua cổ phiếu quỹ		(161,700,000)			(161,700,000)
- Điều chỉnh các công ty liên kết				(381,211,357)	(381,211,357)
- Giảm khác				(289,174,000)	(289,174,000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(466,200,000)</b>	<b>3,151,241,214</b>	<b>17,099,803,478</b>	<b>269,784,844,692</b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Doanh thu lữ hành	169,980,767,791	132,333,223,983
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	16,937,186,476	14,929,149,070
- Doanh thu bán hàng hóa	15,847,710,095	14,016,306,800
- Doanh thu cho thuê bất động sản	16,417,279,270	13,031,278,451
<b>Cộng</b>	<b><u>219,182,943,632</u></b>	<b><u>174,309,958,304</u></b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Hàng bán bị trả lại	1,335,762,356	2,260,386,704
- Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,335,762,356</u></b>	<b><u>2,260,386,704</u></b>

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Doanh thu lữ hành	159,528,199,119	122,695,801,326
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	9,386,215,387	8,697,803,184
- Doanh thu bán hàng hóa	15,228,937,386	13,441,249,362
- Doanh thu cho thuê bất động sản	2,156,017,171	1,136,873,314
<b>Cộng</b>	<b><u>186,299,369,063</u></b>	<b><u>145,971,727,186</u></b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	443,419,857	70,252,515
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	950,305,386
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	172,917,763	162,831,161
- Lãi chênh lệch tỷ giá	42,595,508	51,163,081
<b>Cộng</b>	<b><u>658,933,128</u></b>	<b><u>1,234,552,143</u></b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền vay	599,792,736	569,669,182
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	51,283,632	74,651,282
<b>Cộng</b>	<b><u>651,076,368</u></b>	<b><u>644,320,464</u></b>

**6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Chi phí nhân viên	4,616,626,792	4,558,762,056
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	59,046,772	45,745,156
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	448,224,811	304,432,569
- Chi phí khấu hao TSCĐ	800,023,647	927,262,153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,408,933,894	3,471,622,892
- Chi phí khác	585,247,888	347,244,558
<b>Cộng</b>	<b><u>9,918,103,804</u></b>	<b><u>9,655,069,384</u></b>

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Chi phí nhân viên	4,302,596,769	4,515,120,430
- Chi phí vật liệu quản lý	108,270,522	141,934,369
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	197,501,210	308,225,965
- Chi phí khấu hao TSCĐ	320,737,308	307,476,414
- Thuế phí, lệ phí	2,297,835,384	245,120,293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,541,351,573	1,677,524,173
- Chi phí khác	2,250,460,689	1,787,518,807
<b>Cộng</b>	<b><u>11,018,753,455</u></b>	<b><u>8,982,920,451</u></b>

8. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ		10,909,091
- Thu nhập khác	100,644,264	20,442,900
<b>Cộng</b>	<b><u>100,644,264</u></b>	<b><u>31,351,991</u></b>

9. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	119,759,779	
- Chi phí khác	7,211,700	5,969,624
<b>Cộng</b>	<b><u>126,971,479</u></b>	<b><u>5,969,624</u></b>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Lập ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Vũ Đình Quân



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,870,642,663	1,886,089,435	3,924,195,679	145,313,199,221
121	- Mua trong năm			2,187,448,000	131,155,000	2,318,603,000
122	- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
129	- Tăng khác					
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
132	- Thanh lý, nhượng bán				51,189,930	51,189,930
139	- Giảm khác					
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,870,642,663	4,073,537,435	4,004,160,749	147,580,612,291
<b>200</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
210	Số dư đầu năm	57,120,142,598	9,659,452,353	881,753,407	2,858,446,315	70,519,794,673
211	- Khấu hao trong năm	2,583,182,184	598,654,272	202,023,480	271,671,198	3,655,531,134
219	- Tăng khác					
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
222	- Thanh lý, nhượng bán				51,189,930	51,189,930
229	- Giảm khác					
240	Số cuối năm	59,703,324,782	10,258,106,625	1,083,776,887	3,078,927,583	74,124,135,877
<b>300</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
310	- Tại ngày đầu năm	68,512,128,846	4,211,190,310	1,004,336,028	1,065,749,364	74,793,404,548
320	- Tại ngày cuối năm	65,928,946,662	3,612,536,038	2,989,760,548	925,233,166	73,456,476,414

Người lập  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Ngày 30 tháng 07 năm 2017.  
Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Vũ Đình Quân

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,870,642,663	4,073,537,435	4,055,350,679	147,631,802,221
121	- Mua trong năm					
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành					
129	- Tăng khác					
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
132	- Thanh lý, nhượng bán				51,189,930	51,189,930
139	- Giảm khác					
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,870,642,663	4,073,537,435	4,004,160,749	147,580,612,291
<b>200</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
210	Số dư đầu năm	58,411,733,690	9,958,779,480	975,477,286	2,994,281,914	72,340,272,370
211	- Khấu hao trong năm	1,291,591,092	299,327,145	108,299,601	135,835,599	1,835,053,437
219	- Tăng khác					
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
222	- Thanh lý, nhượng bán				51,189,930	51,189,930
229	- Giảm khác					
240	Số cuối năm	59,703,324,782	10,258,106,625	1,083,776,887	3,078,927,583	74,124,135,877
<b>300</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
310	- Tại ngày đầu năm	67,220,537,754	3,911,863,183	3,098,060,149	1,061,068,765	75,291,529,851
320	- Tại ngày cuối năm	65,928,946,662	3,612,536,038	2,989,760,548	925,233,166	73,456,476,414

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 31 tháng 07 năm 2017.

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)



Vũ Đình Quân